

Số: 216 /VIPCO-CV-CBTT

Hải phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2026

V/v: BCTC Cty mẹ Quý 3/ 2026

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần vận tải xăng dầu VIPCO
 - Mã chứng khoán: VIP
 - Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Hàng Hải Liên minh - Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Hải An, Thành phố Hải phòng.
 - Điện thoại: 0225 3838680
2. Nội dung công bố thông tin:

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO xin công bố Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 3 năm 2026 (có file chi tiết đính kèm).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/10/2026 tại đường dẫn: <http://www.vipco.com.vn> (mục nhà đầu tư/Tài liệu và ấn phẩm).

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

File scan BCTC Cty mẹ Quý 3/2026

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, Thanhpt

CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



LÊ TRUNG TẤN

TỔNG C.TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

=====

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ
TỪ 01/01/2026 ĐẾN 30/09/2026

Nơi nhận :.....

Ngày nhận:.....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý 03 năm 2026
Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2026

Trang: 1 Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		1 149 147 617 077	1 092 384 270 469
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		74 728 971 044	47 760 981 627
1. Tiền	111	V.01	57 713 847 756	10 704 200 805
2. Các khoản tương đương tiền	112		17 015 123 288	37 056 780 822
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	839 573 780 821	890 236 849 315
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		839 573 780 821	890 236 849 315
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		92 436 160 763	43 936 560 786
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		82 508 082 330	61 574 801 652
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29 620 410 298	5 293 268 310
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	13 767 036 318	10 527 859 007
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(33 459 368 183)	(33 459 368 183)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		138 772 371 360	104 943 826 763
1. Hàng tồn kho	141	V.04	138 772 371 360	104 943 826 763
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		3 636 333 089	5 506 051 978
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		3 601 455 415	4 375 371 550
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		34 877 674	1 130 680 428
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. Tài sản dài hạn	200		271 532 614 400	310 498 547 994

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		204 897 867	328 091 659
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		50 000 000	50 000 000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.07	154 897 867	278 091 659
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		176 428 312 859	230 846 324 464
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	145 699 345 951	199 628 273 706
- Nguyên giá	222		1 802 338 335 676	1 799 894 835 306
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 656 638 989 725)	(1 600 266 561 600)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	30 728 966 908	31 218 050 758
- Nguyên giá	228		33 004 452 920	33 004 452 920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2 275 486 012)	(1 786 402 162)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		15 831 794 344	1 267 898 514
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		15 831 794 344	1 267 898 514
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		60 373 461 369	59 170 775 998
1. Đầu tư vào công ty con	261		57 500 000 000	57 500 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		68 000 000 000	68 000 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		57 224 000 000	57 224 000 000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(122 350 538 631)	(123 553 224 002)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		18 694 147 961	18 885 457 359
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	8 504 146 556	8 666 387 722

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.20	10 190 001 405	10 219 069 637
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
Tổng cộng tài sản (280 = 100 + 200)	280		1 420 680 231 477	1 402 882 818 463
C. Nợ phải trả	300		151 878 278 640	109 663 066 220
I. Nợ ngắn hạn	310		151 854 401 640	96 804 455 887
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		36 168 992 150	20 599 068 129
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		29 433 963 078	555 324 028
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		153 126 525	138 368 180
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.16	10 980 418 081	6 124 651 190
5. Phải trả người lao động	315		12 234 218 361	9 465 375 837
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	9 644 626 810	4 897 726 583
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	4 324 327 040	17 414 831 843
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.19	35 140 000 000	32 646 666 667
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		13 774 729 595	4 962 443 430
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		23 877 000	12 858 610 333
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		23 877 000	65 277 000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.19a		
8. Phải trả dài hạn khác	338			500 000 000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.21		
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			12 293 333 333
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D. Vốn chủ sở hữu	400		1 268 801 952 837	1 293 219 752 243
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	684 709 410 000	684 709 410 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684 709 410 000	684 709 410 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		10 935 240 106	10 935 240 106
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306 357 134 201	306 357 134 201
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		266 800 168 530	291 217 967 936
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		205 407 068 270	291 217 967 936
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		61 393 100 260	
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1 420 680 231 477	1 402 882 818 463

Ngày in: 17/10/2026. Giờ in: 14:34:23

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Phê duyệt, Ngày 27.. tháng 10.. năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Mai Thị Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Bùi Đức Hòa

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Quang Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 03 năm 2026

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	184 862 772 814	150 340 504 308	481 868 997 773	424 177 020 154
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		184 862 772 814	150 340 504 308	481 868 997 773	424 177 020 154
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	132 549 358 446	114 095 112 238	377 839 472 268	298 911 942 726
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		52 313 414 368	36 245 392 070	104 029 525 505	125 265 077 428
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.29	16 984 365 153	10 723 905 992	44 298 465 161	31 741 020 232
8. Chi phí tài chính	23	VI.30	48 189 739	(348 435 983)	(679 031 626)	(611 589 621)
- Trong đó: Chi phí đi vay	24					
10. Chi phí bán hàng	25		787 247 295	697 867 415	2 234 873 555	2 143 308 101
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		28 549 156 710	25 755 668 326	60 847 495 275	55 178 539 464
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+25+26)}	30		39 913 185 777	20 864 198 304	85 924 653 462	100 295 839 716
13. Thu nhập khác	31		123 453 699	998	366 187 425	14 566 448
14. Chi phí khác	32		671 420 754		7 691 055 257	98 645 869
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(547 967 055)	998	(7 324 867 832)	(84 079 421)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		39 365 218 722	20 864 199 302	78 599 785 630	100 211 760 295
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	8 051 155 901	5 049 187 830	17 177 617 138	21 043 427 414
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32			29 068 232	6 298 373
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		31 314 062 821	15 815 011 472	61 393 100 260	79 162 034 508
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày in: 17/10/2026. Giờ in: 14:36:19

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Mai Thị Thanh Hằng

Mai Thị Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Bùi Đức Hòa

Bùi Đức Hòa

Phê duyệt, Ngày 27.. tháng 10.. năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Quang Minh



Nguyễn Quang Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III, Năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	78,599,785,630	100,211,760,295
2. Điều chỉnh cho các khoản		0	0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	56,861,511,975	69,980,368,555
- Các khoản dự phòng	03	-11,002,685,371	30,116,819,657
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-103,620,813	-469,620
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	-43,926,353,383	-31,598,029,297
- Chi phí đi vay	06	0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06+07)	08	80,428,638,038	168,710,449,590
- Tăng giảm Các khoản phải thu	09	-48,376,406,185	-68,087,683,443
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	-33,828,544,597	-9,603,381,025
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	-3,887,913,078	39,904,166,420
- Tăng giảm Chi phí chờ phân bổ	12	936,157,301	10,221,325,015
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Chi phí đi vay đã trả	14	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-12,806,861,282	-22,174,451,176
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	0
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-7,902,801,515	-7,940,894,007
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16)	20	-25,437,731,318	111,029,531,374
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-42,080,080,329	-4,908,366,051

2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-1,126,650,260,269	-1,090,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,168,000,000,000	1,025,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	53,239,682,146	31,268,118,790
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	52,509,341,548	-38,640,247,261
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	-68,454,241,140
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	-68,454,241,140
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	27,071,610,230	3,935,042,973
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	47,760,981,627	45,628,503,225
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-103,620,813	431,986
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	74,728,971,044	49,563,978,184

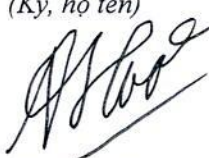
Lập, Ngày 27 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Mai Thị Thanh Hằng

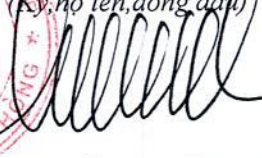
KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Bùi Đức Hòa

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)





Nguyễn Quang Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3, Năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO được thành lập theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số **0203001919**, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần thứ 22 ngày 22 tháng 11 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, số đăng ký kinh doanh : **0200113152**.

Cơ cấu vốn đăng ký của Công ty như sau:

Cổ đông	Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận ĐKKD	Vốn đã góp tại ngày 30/09/2026	Tỷ lệ (%)
Cổ đông Nhà nước	349.232.320.000	349.232.320.000	51,0
Các cổ đông khác	335.477.090.000	335.477.090.000	49,0
Cộng	684.709.410.000	684.709.410.000	100,0

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex kể từ ngày 13/06/2013 nắm giữ 51% vốn điều lệ.

Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận niêm yết và phát hành cổ phiếu ra công chúng. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VIP.

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Hải An, TP. Hải Phòng

Điện thoại: (0225) 3730011

Fax : (0225) 3730012

E-mail : vipco.hp@vnn.vn

Website : www.vipco.com.vn

Mã số thuế: 0200113152

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ ,thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận tải ven biển và viễn dương;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, đại lý vận tải đường biển, cung ứng tàu biển, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển, khai thuê hải quan;

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Kinh doanh khai thác cầu cảng;
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng; Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng; Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; Kinh doanh bất động sản (nhà cửa, kho tàng) và vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan, cho thuê thuyền viên, dịch vụ du lịch và kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, kỹ thuật hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Căn cứ theo Quyết định số 148/QĐ-VP-HĐQT ngày 17 tháng 7 năm 2017 V/v thành lập Chi nhánh Hồng Bàng - Công ty CP vận tải xăng dầu Vipco, Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco chuyển thành Chi nhánh Hồng Bàng sáp nhập vào Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco.

- Danh sách các công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Quyền kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên VIPCO Hạ Long	Tổ 6, khu 5, Yết Kiêu, Hạ Long, Quảng Ninh	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Thuyền viên VIPCO	Số 156/109 đường Trường Chinh, khu công nghiệp Đồng Hoà, Kiến An, Hải phòng	100%	100%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết.

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền kiểm soát
Cty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Phòng 5.09 tòa nhà Taiyo số 97 Bạch Đằng, Hồng Bàng, Hải Phòng.	45,10%	45,10%

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có 84 nhân viên.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2026

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền tại ngân hàng, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư khác kì hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản nợ phải thu

- Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo quy định hiện hành.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong thời gian sử dụng quyền sử dụng đất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

7. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến khoản đầu tư chứng khoán

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trên sổ sách tại kỳ báo cáo.

b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty tại kỳ báo cáo.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Giá trị khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả cho nhà đầu tư là các cổ đông, thành viên góp vốn của doanh nghiệp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

11. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán tùy theo tính chất, mức độ từng loại chi phí.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Bắt đầu từ năm 2016 Công ty thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20 % trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Khi đó, thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

13. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong,phường Hải An ,TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kì báo cáo được thực hiện theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền chi tiết theo ngân hàng chiếm tỉ trọng lớn :

Ngân hàng tiền gửi không kỳ hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
PGBank	52.437.781.466	6.154.679.233
Vietcombank	1.169.613.933	1.384.702.597
BIDV	1.158.510.369	1.047.969.488
Ngân hàng tiền gửi 1 tháng (tương đương tiền)	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
LPBank	17.015.123.288	27.000.000.000
Kiên Long Bank	0	10.000.000.000

16. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng bằng VND tại các ngân hàng trong nước. Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chi tiết theo ngân hàng chiếm tỉ trọng lớn :

Ngân hàng tiền gửi 6 tháng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vietcombank	304.721.356.162	285.000.000.000
LP Bank	152.806.999.998	210.000.000.000
BIDV	71.723.013.700	70.000.000.000
PG Bank	81.851.000.000	55.000.000.000

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Petrolimex SG	Công ty trong ngành
Công ty TNHH MTV Petrolimex HP	Công ty trong ngành
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Trong 9 tháng năm 2026, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

Nghiệp vụ với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026
I. Mua hàng		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Mua dầu của Tổng Cty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	4,102,202,527
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	
Mua xăng,dầu của Công ty TNHH MTV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	53,149,665,602
Mua hàng hóa từ Tổng kho XD Nhà Bè	Công ty trong ngành	2,055,059,154
Mua dịch vụ của Công ty CP vận tải hóa dầu VP	Công ty liên kết	3,721,512,664
Mua hàng của TCTy vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	2,228,811,720
Mua xăng dầu của Cty Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Mua hàng của Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mua hàng của Cty CP tin học viễn thông Petrolimex	Công ty trong ngành	21,372,083
Mua bảo hiểm cho tàu của Cty CP Bảo hiểm PJICO	Công ty trong ngành	17,570,465,422
Mua hàng của Cty TNHH MTV Vipco Hạ Long	Công ty con	5,000,451,571
Mua dịch vụ của Cty TNHH MTV Thuyền viên Vipco	Công ty con	54,579,808,791

II. Bán hàng

Doanh thu cước vận chuyển cho Tập đoàn xăng dầu VN	Công ty đầu ngành	
Dthu cung cấp cho TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	309,127,289,330
Dthu cung cấp Cty TNHH nhựa đường Petrolimex	Công ty trong ngành	10,779,407,350
Dthu cung cấp cho Cty CP vận tải hoá dầu VP	Cty liên kết	2,690,582,625

1. Các khoản phải thu

Cty CP Bảo hiểm PJICO	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Cty CP tin học viễn thông Petrolimex	Công ty trong ngành	
Công ty cổ phần vận tải hoá dầu VP	Cty liên kết	251,147,195
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	49,733,270,693

2. Các khoản phải trả

Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
TCty hoá dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	2,141,095,626
Cty TNHH MTV TMDV Vitaco	Công ty trong ngành	
TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	2,228,811,720
Cty TNHH Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng	Công ty trong ngành	4,459,789,024
Cty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Công ty trong ngành	64,980,750
Cty CP vận tải hóa dầu VP	Công ty liên kết	6,148,279,296
Cty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	Công ty trong ngành	117,443,548
Tổng kho XD Nhà Bè	Công ty trong ngành	
Cty CP Bảo hiểm PJICO	Công ty trong ngành	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

18. Giải trình kết quả kinh doanh Quý 3 năm 2026 so với Quý 3 năm 2025

Lợi nhuận sau thuế của Công ty Quý 3 năm 2026 tăng 15,499,051,349 đồng so với quý 3 năm 2025 do một số nguyên nhân chính sau:

Lợi nhuận hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý 3 năm nay tăng 16,068,022,298 so với cùng kỳ năm ngoái là do tàu Petrolimex 18 đã hết khấu hao từ Quý 3 làm giảm đáng kể chi phí cố định đội tàu. Cùng với việc thay đổi nguyên tắc hạch toán theo thông tư 99, Công ty không trích trước chi phí sửa chữa định kỳ đội tàu từ năm 2026 cũng làm giảm đáng kể chi phí hoạt động vận tải tàu P so với năm trước.

Doanh thu hoạt động tài chính Quý 3 2026 tăng 6,260,459,161 đồng so với cùng kì năm trước là do các khoản tiền gửi có lãi suất cao hơn làm tăng khoản lãi tiền gửi có kì hạn.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp Quý 3 năm 2026 tăng 2,882,868,264 đồng so với cùng kì năm trước do năm trước Công ty hoàn nhập dự phòng khoản phải thu khó đòi làm giảm chi phí.

Nhìn chung tình hình kinh doanh Quý 3 năm 2026 đã có dấu hiệu tích cực, Công ty sẽ tiếp tục cố gắng đưa ra các giải pháp nhằm tiết giảm chi phí và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong kỳ tiếp theo.

19. Nợ khó đòi đã xử lý

Thực hiện Nghị quyết 285/NQ-HĐQT ngày 20/12/2021 về việc giải quyết dứt điểm và khép lại vụ việc Thiên Lộc Phú đồng thời Căn cứ các bản án sơ thẩm năm 2016 và bản án phúc thẩm năm 2018, căn cứ Quyết định số 09/QĐ-CCTHADS về việc đình chỉ thi hành án, căn cứ Quyết định số 03/2019/QĐST-HS ngày 4/11/2019 về việc đình chỉ giải quyết phần dân sự trong vụ án hình sự. Căn cứ các tài liệu của các cơ quan hữu quan trong quá trình giải quyết vụ việc, Công ty đã cố gắng nỗ lực nhằm thu hồi tài sản nhưng khả năng thu hồi là rất khó. Công ty đã thực hiện xóa nợ đối với khoản trích lập dự phòng Công ty TNHH TM-DV-SX Thiên Lộc Phú là 18.663.000.000 đồng.

Khoản công nợ này sẽ được theo dõi trên hệ thống quản trị của Công ty tối đa 10 năm theo quy định chế độ hiện hành. Nếu trong trường hợp thu hồi được thì Công ty sẽ ghi nhận là thu nhập khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

20. Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Q3.2026	Q3.2025
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	80.89	76.77
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	19.11	23.23
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	10.69	11.55
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	89.31	88.45
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn	%		
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	6.65	8.01
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	7.57	8.71
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	21.29	23.62
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	16.94	18.66
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2.77	6.89
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	2.20	5.44
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu	%	4.57	11.56

Lập, ngày 27 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu



Mai Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng



Bùi Đức Hòa

Tổng giám đốc



Nguyễn Quang Minh

VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	V.01	74 728 971 044	47 760 981 627
- Tiền mặt		42 411 389	327 232 572
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn		57 671 436 367	10 376 968 233
- Tiền đang chuyển			
- Tương đương tiền		17 015 123 288	37 056 780 822
02- Các khoản đầu tư tài chính		1 022 297 780 821	1 072 960 849 315
a) Chứng khoán kinh doanh			
- Tổng giá trị cổ phiếu			
- Dự phòng			
- Tổng giá trị trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1 022 297 780 821	1 072 960 849 315
b1) Ngắn hạn		839 573 780 821	890 236 849 315
- Tiền gửi có kỳ hạn		839 573 780 821	890 236 849 315
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b2) Dài hạn	V.02		
- Tiền gửi có kỳ hạn			
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		182 724 000 000	182 724 000 000
- Đầu tư vào công ty con		57 500 000 000	57 500 000 000
- Dự phòng		3 400 531 606	4 457 875 818
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		68 000 000 000	68 000 000 000
- Dự phòng		68 000 000 000	68 000 000 000
- Đầu tư vào đơn vị khác		57 224 000 000	57 224 000 000
- Dự phòng		50 950 007 025	51 095 348 183
03. Phải thu của khách hàng		82 558 082 330	61 624 801 652
a) Phải thu của khách hàng		82 558 082 330	61 624 801 652
- Các khoản phải thu chiếm từ 10%		82 283 633 748	61 502 801 652
- Các khoản phải thu khách hàng khác		274 448 582	122 000 000
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
04. Phải thu khác		13 921 934 185	10 805 950 666
a) Ngắn hạn	V.03	13 767 036 318	10 527 859 007
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			7 028 049
- Ký cược, ký quỹ		8 245 500 000	338 400 000
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ		1 880 441 231	832 062 757
- Các khoản chi hộ			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải thu khác		3 641 095 087	9 350 368 201
- Dự phòng		33 459 368 183	33 459 368 183
b) Dài hạn	V.07	154 897 867	278 091 659
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ		154 897 867	278 091 659
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác			
- Dự phòng			
05. Tài sản thiếu chờ xử lý			
a) Tiền			
b) Hàng tồn kho			
c) TSCĐ			
d) Tài sản khác			
06. Nợ xấu		33 459 368 183	33 459 368 183
- Tổng giá trị các khoản phải thu cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		33 459 368 183	33 459 368 183
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu			
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn			
07. Hàng tồn kho	V.04	138 772 371 360	104 943 826 763
- Hàng mua đang đi đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		35 673 201 150	30 063 111 604
- Công cụ, dụng cụ		149 828 153	261 525 956
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		95 507 689 065	67 405 482 219
- Sản phẩm			
- Hàng hóa		7 441 652 992	7 213 706 984
- Hàng gửi đi bán			
- Nguyên liệu vật tư tại kho bảo thuế			
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém phẩm chất			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố			
- Dự phòng			
08. Tài sản dở dang dài hạn		15 831 794 344	1 267 898 514
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn			
b) Xây dựng cơ bản dở dang		15 831 794 344	1 267 898 514
- Mua sắm			
- XDCB		15 831 794 344	1 267 898 514
- Sửa chữa bảo dưỡng định kỳ			
- Nâng cấp, cải tạo TSCĐ			
09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 9)	V.08		
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục 10)	V.10		

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục 11)	V.09		
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Phụ lục 12)	V.12		
13- Chi phí chờ phân bổ		12 105 601 971	13 041 759 272
a) Ngắn hạn		3 601 455 415	4 375 371 550
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác		3 601 455 415	4 375 371 550
b) Dài hạn		8 504 146 556	8 666 387 722
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm			
- Các khoản khác		8 504 146 556	8 666 387 722
c) Lợi thế thương mại			
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và gtrị hợp lý TS thuần của Cty con tại thời điểm mua			
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ,			
14. Vay và nợ thuê tài chính			
a) Vay ngắn hạn			
b) Vay dài hạn	V.21		
15. Phải trả người bán		36 168 992 150	20 599 068 129
a) Các khoản phải trả người bán		36 168 992 150	20 599 068 129
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên		18 115 278 416	8 234 849 575
- Phải trả các đối tượng khác		18 053 713 734	12 364 218 554
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên			
- Các đối tượng khác			
c) Phải trả người bán là các bên liên quan			
16. Phải trả về cổ tức lợi nhuận		153 126 525	138 368 180
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 17)	V.16		
18. Chi phí phải trả		9 644 626 810	4 897 726 583
a) Ngắn hạn	V.17	9 644 626 810	4 897 726 583
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn			
- Các khoản trích trước khác		9 644 626 810	4 897 726 583
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác			
19. Phải trả khác		4 324 327 040	17 914 831 843
a) Ngắn hạn	V.18	4 324 327 040	17 414 831 843

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		869 781 395	46 066 600
- Bảo hiểm xã hội			
- Bảo hiểm y tế			
- Bảo hiểm thất nghiệp			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		240 000 000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		3 214 545 645	17 368 765 243
b) Dài hạn			500 000 000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			500 000 000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
20. Doanh thu chờ phân bổ			
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
b) Dài hạn			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng			
21. Dự phòng phải trả		35 140 000 000	44 940 000 000
a) Ngắn hạn		35 140 000 000	32 646 666 667
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác		35 140 000 000	32 646 666 667
b) Dài hạn			12 293 333 333
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác			12 293 333 333
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		10 190 001 405	10 219 069 637
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.14	10 190 001 405	10 219 069 637
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		10 190 001 405	10 219 069 637
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.20		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
23. Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 23)	V.22		
24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
25. Chênh lệch tỷ giá			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			
27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		715 288	944
a) Tài sản thuê ngoài			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			
b) Tài sản nhận giữ hộ			
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác			
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp			
c) Ngoại tệ các loại		715 288	944
d) Kim khí đá quý			
đ) Nợ khó đòi đã xử lý			
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán			
28. Các thông tin khác (Phụ lục 28)			

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VNĐ

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	5 283 415 816	1 229 523 900	1 790 667 779 056	2 714 116 534		1 799 894 835 306
Số tăng trong năm	13			4 970 800 000	36 620 370		5 007 420 370
- Mua sắm mới	131			4 970 800 000	36 620 370		5 007 420 370
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132						
- Tăng khác	135						
Số giảm trong năm	14			2 563 920 000			2 563 920 000
- Chuyển sang BĐS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142			2 563 920 000			2 563 920 000
- Giảm khác	145						
Số dư cuối quý	15	5 283 415 816	1 229 523 900	1 793 074 659 056	2 750 736 904		1 802 338 335 676
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	1 537 363 751	1 209 968 352	1 595 842 815 470	1 676 414 027		1 600 266 561 600
Số tăng trong năm	18	181 814 580	4 292 676	57 229 487 423	339 607 145		57 755 201 824
- Khấu hao trong năm	181	181 814 580	4 292 676	57 229 487 423	339 607 145		57 755 201 824
- Tăng khác	184						
Số giảm trong kỳ	19			1 382 773 699			1 382 773 699
- Chuyển sang BĐS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192			1 382 773 699			1 382 773 699
- Giảm khác	195						
Số dư cuối kỳ	20	1 719 178 331	1 214 261 028	1 651 689 529 194	2 016 021 172		1 656 638 989 725
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						
-Tại ngày đầu năm	22	3 746 052 065	19 555 548	194 824 963 586	1 037 702 507		199 628 273 706
-Tại ngày cuối kỳ	23	3 564 237 485	15 262 872	141 385 129 862	734 715 732		145 699 345 951

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

10. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11						
Số dư đầu năm	12	32 604 575 000			346 000 000	53 877 920	33 004 452 920
Số tăng trong năm	13						
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tặng khác	136						
Số giảm trong năm	14						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối quý	15	32 604 575 000			346 000 000	53 877 920	33 004 452 920
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	1 386 524 242					
Số tăng trong năm	18	489 083 850			346 000 000	53 877 920	1 786 402 162
- Khấu hao trong năm	181	489 083 850					489 083 850
- Tăng khác	184						489 083 850
Số giảm trong năm	19						
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- Giảm khác	194						
Số dư cuối quý	20	1 875 608 092			346 000 000	53 877 920	2 275 486 012
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	31 218 050 758					31 218 050 758
- Tại ngày cuối quý	23	30 728 966 908					30 728 966 908

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

25. Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

a. Năm trước

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối năm
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	1 296 236 505 298	86 607 808 407			89 624 561 462			1 293 219 752 243
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012								
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	10 935 240 106							10 935 240 106
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104								
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		1 004 699 462			1 004 699 462			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	306 357 134 201							306 357 134 201
8-Quỹ dự phòng tài chính	108								
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	294 234 720 991	85 603 108 945			88 619 862 000			291 217 967 936
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	294 234 720 991				88 619 862 000			205 614 858 991
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		85 603 108 945						85 603 108 945
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

b. Năm nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐĐNB TCTy	ĐĐNB CTy		ĐĐNB TCTy	ĐĐNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	1 293 219 752 243	61 393 100 260			85 810 899 666			1 268 801 952 837
1-Vốn góp của chủ sở hữu	101	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012								
2-Thặng dư vốn	102	10 935 240 106							10 935 240 106
3- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	103								
4- Vốn khác của chủ sở hữu	104								
5-Chênh lệch đánh giá tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106								
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	306 357 134 201							306 357 134 201
8-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	108								
9-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	109	291 217 967 936	61 393 100 260			85 810 899 666			266 800 168 530
9.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1091	291 217 967 936				85 810 899 666			205 407 068 270
9.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1092		61 393 100 260						61 393 100 260

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+20)	10		6 124 651 190	25 422 823 467	30 278 590 358		10 980 418 081
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11			8 154 764 182	8 732 826 919		578 062 737
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12			486 716 357	486 716 357		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14			297 868 023	297 868 023		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15		5 444 874 870	12 806 861 282	17 177 617 138		9 815 630 726
6. Thuế thu nhập cá nhân	16		679 776 320	3 358 710 987	3 265 659 285		586 724 618
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18			39 109 000	39 109 000		
9. Các loại thuế khác	19			278 793 636	278 793 636		
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30			550 800 000	550 800 000		
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32			550 800 000	550 800 000		
3. Các khoản khác	33						
Cộng	40		6 124 651 190	25 973 623 467	30 829 390 358		10 980 418 081

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

Phụ biểu 07. Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)								
2. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)								
3. Chứng khoán khác								
4. Đầu tư ngắn hạn khác		890 236 849 315		1 179 488 808 222		1 219 915 027 401		839 573 780 821
5. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn								
6. Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Về số lượng								
- Về giá trị								

Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Đầu tư vào công ty con		57 500 000 000						57 500 000 000
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu								
- Vẽ số lượng								
- Vẽ giá trị								
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6 800 000	68 000 000 000					6 800 000	68 000 000 000
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của từng công ty LDLK								
- Vẽ số lượng								
- Vẽ giá trị								
3. Đầu tư dài hạn khác	666 000	57 224 000 000					666 000	57 224 000 000
a. Đầu tư cổ phiếu	666 000	57 224 000 000					666 000	57 224 000 000
b. Đầu tư trái phiếu								
c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu								
d. Cho vay dài hạn								
e. Đầu tư dài hạn khác								
+ Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Vẽ số lượng								
- Vẽ giá trị								
- Cổ phiếu An Phú	14 000	1 064 000 000					14 000	1 064 000 000
- Cty TNHH MTV VIPCO Hạ Long		50 000 000 000						50 000 000 000
- Cty TNHH Thuyền viên VIPCO		7 500 000 000						7 500 000 000
- Cty CP vận tải hóa dầu VP	6 800 000	68 000 000 000					6 800 000	68 000 000 000
- Cty CP An Phú	652 000	56 160 000 000					652 000	56 160 000 000

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	481 868 997 773	424 177 020 154
a) Doanh thu		481 868 997 773	424 177 020 154
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (trừ doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư)		87 119 028 461	52 537 642 760
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)		394 749 969 312	371 639 377 394
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu dịch vụ xây dựng phát sinh trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán			
- Doanh thu trợ cấp trợ giá			
- Doanh thu khác			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.26		
- Khoản chiết khấu thương mại			
- Khoản giảm giá hàng bán			
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại			
03. Giá vốn hàng bán	VI.28	377 839 472 268	298 911 942 726
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư)		84 429 827 319	50 771 576 655
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)		293 409 644 949	248 140 366 071
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
04. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT			
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT			
- Giá trị còn lại của BĐSĐT			
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT			
05. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	44 298 465 161	31 741 020 232
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		43 558 342 357	31 158 554 864
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ		466 293 023	483 115 981
- Lãi chênh lệch tỷ giá		273 829 781	99 349 387
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
06. Chi phí tài chính	VI.30	- 679 031 626	- 611 589 621
- Chi phí đi vay			
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		523 653 745	97 490 722
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp			
- Chiết khấu thanh toán phải trả			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		-1 202 685 371	- 709 080 343
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công			
- Chi phí tài chính khác			
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
07. Thu nhập khác		1 563 833 726	14 566 448
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1 270 000 000	
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn			
- Tiền phạt thu được			
- Thuế được giảm			
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu tặng được ghi nhận vào thu nhập khác			
- Các khoản khác		293 833 726	14 566 448
08. Chi phí khác		8 888 701 558	98 645 869
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1 197 646 301	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn			
- Các khoản bị phạt		11 627 283	807 523
- Các khoản khác		7 679 427 974	97 838 346
09. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		63 082 368 830	57 321 847 565
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		60 847 495 275	55 178 539 464
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN			
- Các khoản chi phí QLDN khác		60 847 495 275	55 178 539 464
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		2 234 873 555	2 143 308 101
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng			
- Các khoản chi phí bán hàng khác		2 234 873 555	2 143 308 101
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa, công trình xây dựng			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		362 119 496 019	295 121 259 178
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		44 331 798 018	11 517 083 152
- Chi phí nhân công		89 477 248 650	81 407 986 441
- Chi phí khấu hao TSCĐ		58 166 328 172	69 902 411 053
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		116 920 290 176	124 708 496 503
- Chi phí khác bằng tiền		53 223 831 003	7 585 282 029
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.31	17 177 617 138	21 043 427 414
- Lợi nhuận kế toán trước thuế		78 167 817 863	100 143 034 433
- Thuế tính theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
Điều chỉnh:			
- Thu nhập không chịu thuế			
- Chi phí không được khấu trừ			
- Dự phòng thiếu thừa của các năm trước			
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		17 177 617 138	21 043 427 414

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	V.32	29 068 232	6 298 373
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			

